

## BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

### LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

| Loại ngoại tệ<br><i>Foreign Currency</i>                                            |     | Tỷ giá mua<br><i>Buying rates</i> |                                 | Tỷ giá bán<br><i>Selling rates</i> |                                 | ĐVT<br><i>Unit</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                                                                                     |     | Tiền mặt<br><i>Cash</i>           | Chuyển khoản<br><i>Transfer</i> | Tiền mặt<br><i>Cash</i>            | Chuyển khoản<br><i>Transfer</i> |                    |
|    | USD | 25.810                            | 25.810                          | 26.130                             | 26.130                          | VNĐ                |
|    | AUD | 16.400                            | 16.490                          | 16.940                             | 16.940                          | VNĐ                |
|    | CAD | 18.310                            | 18.420                          | 18.910                             | 18.910                          | VNĐ                |
|    | CHF |                                   | 30.720                          |                                    | 31.570                          | VNĐ                |
|    | EUR | 28.700                            | 28.830                          | 29.590                             | 29.590                          | VNĐ                |
|    | GBP | 33.950                            | 34.100                          | 34.990                             | 34.990                          | VNĐ                |
|   | HKD |                                   | 2.900                           |                                    | 3.400                           | VNĐ                |
|  | JPY | 172,20                            | 175,70                          | 179,30                             | 180,30                          | VNĐ                |
|  | NZD |                                   | 15.210                          |                                    | 15.750                          | VNĐ                |
|  | SGD | 19.590                            | 19.760                          | 20.290                             | 20.290                          | VNĐ                |
|  | THB | 700                               | 770                             | 800                                | 800                             | VNĐ                |

**\* Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 12/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 12/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.